



fù bēn
复本

noun · duplicate; copy

Example Sentences

Qǐng bǎ hé tóng fù běn jiāo gěi jīng lǐ
请把合同复本交给经理。

Please give the copy of the contract to the manager.

Zhè běn shū yǒu liǎng gè fù běn
这本书有两个复本。

This book has two copies.

Trace each character, then write the word on your own.

复	复	复	复	复	复	复	复	复	复	复
复										
本	本	本	本	本	本	本	本			